

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2020

TP.HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		334.319.933.672	263.841.302.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.755.953.198	53.410.102.577
1. Tiền	111	V.01	108.129.306.361	53.262.682.577
2. Các khoản tương đương tiền			76.626.646.837	147.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	75.000.000.000	129.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.000.000.000	129.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.644.829.003	66.566.989.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.993.154.323	60.256.851.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	866.190.085	47.934.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.685.241.860	7.122.665.088
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(899.757.265)	(860.462.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		338.714.864	295.643.222
1. Hàng tồn kho	141		338.714.864	295.643.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.580.436.607	14.568.567.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.052.683.455	6.835.100.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.527.753.152	7.567.903.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	165.563.698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		418.950.209.137	434.612.481.036
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		477.523.000	902.923.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		477.523.000	902.923.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		318.346.716.869	326.147.045.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	236.541.380.499	265.143.898.106
- Nguyên giá	222		629.483.795.596	622.615.518.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392.942.415.097)	(357.471.620.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	81.805.336.370	61.003.147.433
- Nguyên giá	228		101.601.504.441	79.571.904.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.796.168.071)	(18.568.757.008)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	22.453.511.237
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22.453.511.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		80.484.000.000	80.709.870.438
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.225.400.000	78.451.270.438
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.641.969.268	4.399.130.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	19.641.969.268	4.399.130.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		753.270.142.809	698.453.783.500
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		127.091.607.599	66.755.050.274
I. Nợ ngắn hạn	310		125.543.636.877	62.968.930.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.156.505.763	25.314.000.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		674.388.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.450.670.422	4.467.645.577
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.318.345.442	5.150.705.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.205.236.283	14.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	46.245.874.877	4.420.847.257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.222.467.249	16.792.381.709
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.270.148.841	6.808.850.430
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.547.970.722	3.786.119.472
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.547.970.722	2.399.119.472
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	1.387.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

689
 G T
 PH
 CÁT
 P HC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		626.178.535.210	631.698.733.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	626.178.535.210	631.698.733.226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.288.384.450	102.831.895.581
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.919.084.449	109.100.205.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.689.223.860	26.572.814.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.229.860.589	82.527.390.442
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		19.847.618.311	19.643.184.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		753.270.142.809	698.453.783.500

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thái Hậu


Nguyễn Viết Trường


Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
			I	2	3	4	
A	B	C					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120.878.181.983	87.763.919.237	286.356.171.173	275.499.112.016	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.878.181.983	87.763.919.237	286.356.171.173	275.499.112.016	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	89.130.285.929	52.353.748.643	191.867.829.458	171.084.433.084	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.747.896.054	35.410.170.594	94.488.341.715	104.414.678.932	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.771.041.327	2.536.128.422	12.315.981.907	7.618.272.615	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	230.862.508	493.304.204	873.554.852	1.595.693.929	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.862.508	493.304.204	873.554.852	1.595.693.929	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25		551.971.742	333.000.000	551.971.742	396.636.364	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.831.141.104	5.623.014.251	14.858.719.679	14.875.377.690	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		31.904.962.027	31.496.980.561	90.520.077.349	95.165.243.564	
12. Thu nhập khác	31		-	9.090.912	-	253.954.075	
13. Chi phí khác	32		-	-	-	39.022.506	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	9.090.912	-	214.931.569	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.904.962.027	31.506.071.473	90.520.077.349	95.380.175.133	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.408.592.405	6.324.814.295	18.193.165.469	19.166.151.175	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.496.369.622	25.181.257.178	72.326.911.880	76.214.023.958	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.323.747.895	24.521.312.341	69.949.860.589	74.318.474.594	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.172.621.727	659.944.837	2.377.051.291	1.895.549.364	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		715	721	2.047	2.149	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		715	721	2.047	2.149	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Wó Thái Hậu

Nguyễn Việt Trường

Lê Chí Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09	
			Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		90.520.077.349	95.380.175.133
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		36.698.205.540	36.226.467.492
- Các khoản dự phòng	3		39.294.720	89.002.848
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(5.391.815)	2.829.268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(12.257.428.151)	(7.606.151.526)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		873.554.852	1.594.036.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		115.868.312.495	125.686.360.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5.301.891.502	(83.361.619.624)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122.492.056	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.237.283.379	(6.874.001.491)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.089.921.685)	7.437.477.014
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(873.554.852)	(1.594.036.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.327.676.047)	(12.290.687.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.346.551.717	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.117.321.172)	(5.219.046.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.468.057.393	23.784.445.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.433.954.026)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(129.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.498.749.864	6.108.159.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.064.795.838	(122.891.840.758)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/09	
			Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.546.267.249	20.174.441.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.503.181.709)	(24.357.071.835)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.230.088.150)	(74.054.466.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(46.187.002.610)	(78.237.096.434)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		131.345.850.621	(177.344.491.939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.410.102.577	235.143.548.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.986.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	184.755.953.198	57.805.043.300

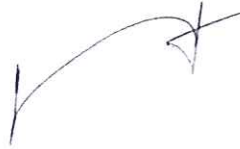
Tp. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thái Hậu


Nguyễn Viết Trường



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Chuyển công ty liên kết thành công ty con

Tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (công ty liên kết) thực hiện tăng vốn từ 20.000.000.000 VND lên 35.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái số 66/NQ-HĐQT-2017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đầu tư thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty liên kết, tương đương 12.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty liên kết này từ 35% lên 54,29%. Theo đó, Công ty liên kết trở thành Công ty con từ ngày 01/01/2018.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có 130 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 128 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	400.538.008	121.474.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.728.768.353	53.141.208.054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	76.626.646.837	147.420.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	184.755.953.198	53.410.102.577
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	75.000.000.000	129.000.000.000
Cộng	<u>75.000.000.000</u>	<u>129.000.000.000</u>
2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>		
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	78.225.400.000	78.225.400.000
Công ty CP Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱ⁾	78.225.400.000	78.225.400.000
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	2.258.600.000	2.258.600.000
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.258.600.000	2.258.600.000
Cộng	<u>80.484.000.000</u>	<u>80.484.000.000</u>
⁽ⁱ⁾	Theo đăng ký kinh doanh 230102818 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 5 năm 2019, Công ty sở hữu 2.523.400 cổ phần tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty.	
⁽ⁱⁱ⁾	Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.	
	<i>Giá trị hợp lý</i>	
	Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	51.551.912.510	52.038.426.824
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	51.370.045.844	52.038.426.824
Công ty CP tiếp vận Tân Cảng – Đồng Nai	181.866.666	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.441.241.813	8.218.425.060
Cộng	<u>55.993.154.323</u>	<u>60.256.851.884</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiến Trúc Gia Bảo	286.000.000	
Cty TNHH DVKT TM & ĐT Lin Đan	209.055.000	
Trung tâm kinh doanh VNPT TP. Hồ Chí Minh		10.349.000
Các nhà cung cấp khác	371.135.085	37.585.718

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	866.190.085	47.934.718

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.010.994.006		566.712.807	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.008.494.006		564.544.292	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	2.500.000			768.515
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung				1.400.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng				1.400.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.674.247.854		6.555.952.281	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.796.170.517		3.984.328.768	
Ký cược, ký quỹ				
Tạm ứng	2.663.397.205		1.798.668.271	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh	428.450.000		428.450.000	
Các khoản chi hộ	214.146.645		206.075.787	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai				
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.572.083.487		138.429.455	
Cộng	11.685.241.860		7.122.665.088	

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Trên 3 năm	570.889.660	-	Trên 3 năm	570.889.660	-
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Trên 3 năm	68.775.300	-	Trên 3 năm	68.775.300	-
Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành	Trên 3 năm	44.999.550	-	Trên 3 năm	44.999.550	-
Công ty TNHH SXTM Tổng hợp Việt Hàn Mỹ	Trên 3 năm	17.558.567	-	Trên 3 năm	17.558.567	-
CBF Coffee	Từ 2 năm đến 3 năm	130.982.400	-	Từ 2 năm đến 3 năm	130.982.400	39.294.720
Công ty CP Container Tân Cảng	Từ 1 năm đến 2 năm	133.103.575	66.551.787		133.103.575	66.551.787
Cộng		966.309.052	66.551.787		966.309.052	105.846.507

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	860.462.545	736.023.032
Trích lập dự phòng bổ sung	39.294.720	130.939.425
Hoàn nhập dự phòng		(6.499.912)
Số cuối năm	<u>899.757.265</u>	<u>860.462.545</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	185.814.864	-	142.743.222	-
Công cụ, dụng cụ	152.900.000	-	152.900.000	-
Cộng	<u>338.714.864</u>	<u>-</u>	<u>295.643.222</u>	<u>-</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí bảo hiểm	507.058.304	408.708.218
Phí sử dụng đường bộ	439.236.093	482.510.744
Chi phí nâng cấp bãi	-	5.915.385.134
Chi phí thuê đất năm 2020	94.926.475	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.462.583	28.496.120
Cộng	<u>1.052.683.455</u>	<u>6.835.100.216</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	3.120.092.181	4.399.130.822
Chi phí nâng cấp bãi cảng giai đoạn 2	16.521.877.087	
Cộng	<u>19.641.969.268</u>	<u>4.399.130.822</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	171.593.393.170	358.931.751.426	92.034.973.577	55.400.545	622.615.518.718
Mua trong kỳ	6.868.276.878				6.868.276.878
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	178.461.670.048	358.931.751.426	92.034.973.577	55.400.545	629.483.795.596
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.565.399.783	6.953.812.021	867.000.000	55.400.545	21.441.612.349
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	92.084.572.872	235.240.105.128	30.091.542.067	55.400.545	357.471.620.612
Khấu hao trong kỳ	4.172.123.304	23.519.112.184	7.779.558.997		35.470.794.485
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	96.256.696.176	258.759.217.312	37.871.101.064	55.400.545	392.942.415.097
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.508.820.298	123.691.646.298	61.943.431.510		265.143.898.106
Số cuối kỳ	82.204.973.872	100.172.534.114	54.163.872.513		236.541.380.499
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	339.500.000	79.571.904.441
Tăng trong kỳ	22.029.600.000		22.029.600.000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	101.262.004.441	339.500.000	101.601.504.441
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	120.000.000	120.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.355.507.013	213.249.995	18.568.757.008
Khấu hao trong kỳ	1.188.486.063	38.925.000	1.227.411.063
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	19.543.993.076	252.174.995	19.796.168.071
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	60.876.897.428	126.250.005	61.003.147.433
Số cuối kỳ	81.718.011.365	87.325.005	81.805.336.370
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	21.920.000.000	109.600.000	22.029.600.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	533.511.237	26.161.018.147	26.694.529.384	-
<i>Hạng mục giai đoạn 2 nâng cấp đường bãi sau cầu tàu B7</i>	<i>533.511.237</i>	<i>26.161.018.147</i>	<i>26.694.529.384</i>	<i>-</i>
Cộng	22.453.511.237	26.270.618.147	48.724.129.384	-

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đinh Toàn Mỹ và bà Lê Thị Khánh Vân, theo đó Công ty sẽ nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 789, tờ bản đồ số 19, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị của thửa đất là 21.920.000.000 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>15.688.642.005</i>	<i>17.476.693.543</i>
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	13.975.180	13.320.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.639.441.723	4.684.278.523
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	1.116.823.000	148.095.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	7.886.866.000	4.335.132.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	14.630.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	1.028.975.000	143.719.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui		858.629.200
Công ty CP Xây Dựng Tân Cảng Số Một	1.962.397.339	7.257.653.534
Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng	1.191.073.763	
Công ty CP TM & DV Container Lạnh Tân Cảng		3.360.000
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	834.460.000	32.505.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<u>37.467.863.758</u>	<u>7.837.306.972</u>
Cộng	<u><u>53.156.505.763</u></u>	<u><u>25.314.000.515</u></u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(165.563.698)	8.930.766.034	(7.575.897.770)	1.189.304.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.209.712.901	18.193.165.469	(15.327.676.047)	7.075.202.323
Thuế thu nhập cá nhân	259.932.676	1.816.813.450	(890.582.593)	1.186.163.533
Thuế nhà đất	-	413.610.345	(413.610.345)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	<u>4.304.081.879</u>	<u>29.360.355.298</u>	<u>(24.213.766.755)</u>	<u>9.450.670.422</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>2.205.236.283</u>	<u>14.500.000</u>
Phí sửa chữa, bảo dưỡng các cầu		-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>2.205.236.283</u>	<u>14.500.000</u>
Cộng	<u><u>2.205.236.283</u></u>	<u><u>14.500.000</u></u>

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	46.245.874.877	4.420.847.257
Kinh phí công đoàn	36.058.099	-
Bảo hiểm XH, YT, TN	3.125.688	6.548.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	375.750.000	375.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.179.499.475	2.785.169.475
Các khoản chi hộ phải trả	3.433.272.346	774.878.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	218.169.269	395.039.954
Cộng	46.245.874.877	4.420.847.257

15b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.056.486.356	1.242.791.356
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả	491.484.366	571.328.116
Nhận ký quỹ, ký cược		585.000.000
Cộng	1.547.970.722	2.399.119.472

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay ngắn hạn/dài hạn

16a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	4.046.267.249	8.179.581.709
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	4.046.267.249	8.179.581.709
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.176.200.000	8.612.800.000
NH Vietcombank	1.150.000.000	
NH Quân đội	3.026.000.000	
Cộng	8.222.467.249	16.792.381.709

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp tín dụng số 0242/SME/17LD ngày 13 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 60 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định tại Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải của Công ty.

16b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾		1.387.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Cộng				1.387.000.000
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.851.860.300	565.820.365	(3.661.090.000)	756.590.665
Quỹ phúc lợi	2.078.698.294	-	(570.000.000)	1.490.182.042
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	886.808.088	348.639.093	(1.212.071.047)	23.376.134
Cộng	6.798.850.430	914.459.458	(5.443.161.047)	2.270.148.841

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	102.075.886.666	102.816.949.369	18.938.752.579	623.955.036.614
Lợi nhuận năm trước				87.707.982.170	2.559.087.385	90.267.069.555
Công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			756.008.915	(1.058.412.482)	(254.655.634)	(557.059.201)
Trích lập các quỹ Công ty mẹ				(4.317.159.773)	-	(4.317.159.773)
Công ty mẹ trích quỹ thưởng BĐH từ lợi nhuận năm trước				(385.722.014)	-	(385.722.014)
Công ty mẹ trích quỹ hoạt động BĐH từ lợi nhuận năm nay				(863.431.955)	-	(863.431.955)
Chia cổ tức từ LN năm trước				(74.800.000.000)	(1.600.000.000)	(76.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	102.831.895.581	109.100.205.315	19.643.184.330	631.698.733.226
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	102.831.895.581	109.100.205.315	19.643.184.330	631.698.733.226
Phân phối quỹ tại Công ty con			456.488.869	(1.401.500.913)	384.411.679	(560.600.365)
Công ty con chia cổ tức					(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay				69.949.860.589	2.377.051.291	72.326.911.880
Thường vượt KH BQLĐH từ LN năm trước				(348.639.093)		(348.639.093)
Công ty mẹ chia cổ tức				(74.800.000.000)		(74.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	103.294.409.867	102.919.084.449	19.847.618.311	626.178.535.210

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.161.700.000	87.161.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>400.123.448.000</u>

18c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	107.625.000.000	107.625.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	144.624.115.199	129.999.720.115
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	21.930.750.000	23.085.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	11.780.969.184	14.786.863.401
Doanh thu bán hàng hóa	395.336.790	2.528.500
Cộng	<u>286.356.171.173</u>	<u>275.499.112.016</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	191.867.829.458	171.084.433.084

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.084.426.391	7.614.271.934
Cổ tức, lợi nhuận được chia ⁽ⁱ⁾		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.392.059	4.000.681
Lãi trả chậm	4.226.163.457	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cộng	12.315.981.907	7.618.272.615
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	873.554.852	1.595.693.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	873.554.852	1.595.693.929
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.971.742	396.636.364
Cộng	551.971.742	396.636.364
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	9.001.692.084	9.743.883.966
Chi phí vật liệu quản lý	115.646.728	55.195.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.311.277	398.289.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.193.881	96.052.486
Thuế, phí và lệ phí	80.222.290	143.120.173
Dự phòng phải thu khó đòi	39.294.720	89.002.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.194.693.580	1.928.228.725
Các chi phí khác	2.718.665.119	2.421.604.154
Cộng	14.858.719.679	14.875.377.690
7. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Tiền bồi thường		204.863.163
Thanh lý vật tư		9.090.912
Thu nhập khác		40.000.000
Cộng		253.954.075
8. Chi phí khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ		
Phạt vi phạm hành chính		6.350.000
Thuế bị phạt, bị truy thu		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bồi thường		31.627.983
Chi phí khác		1.044.523
Cộng		39.022.506

9. Lãi trên cổ phiếu

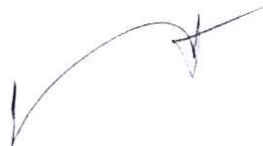
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.949.860.589	74.318.474.594
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành	(348.639.093)	(1.249.153.969)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	69.601.221.496	73.069.320.625
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.047	2.149

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Trường

Giám đốc



Lê Chí Đăng